

ẢNH HƯỞNG CỔ NGỮ ẤN ĐỘ VÀ PHẬT GIÁO QUA BIA KÝ CHĂM

THÁI VĂN CHẢI*

Có 3 nhóm đền chùa quan trọng ở vùng dân tộc Chăm cổ là Mỹ Sơn, Đồng Dương và Po Nagar. Các đền chùa này cùng lúc thờ cả thần Siva, Visnu và Phật Thích Ca, không có sự phân biệt. Các vị vua cũng thực hành chủ nghĩa chiết trung về tín ngưỡng, dung hòa không thiên lệch các vị thần và dân chúng Chăm cũng noi theo gương sáng này của các vị vua. Trên các bia ký Chăm ở những nhóm đền chùa này, Đức Phật được biết đến qua các hồng danh: Jina, Lokanàtha, Sugata, Dàmaresvāra, Abhayada, Sākya muni, Amitābha, Vajrapāni, Vairocana, Saddharma, Pramuditalokesvāra... Điều ấy cho thấy, ngay từ xa xưa Phật giáo đã gắn bó với dân tộc Chăm. Đồng thời, chúng ta cũng không nên lẫn lộn tiếng nói và chữ viết đối với hai cổ ngữ Sanskrit và Pali trên các bia ký Chăm. Chúng ta nên phân biệt chữ Phạn hay Phạm với cổ ngữ Sanskrit và Pali.

Từ khóa: Cổ ngữ Sanskrit và Pali, Phật giáo Ấn Độ, bia ký Chăm.

Ngày nhận: 1/12/2015; ngày phản biện, sửa chữa: 16/3/2016; ngày chấp nhận đăng: 2/8/2016

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÔN NGỮ VÀ CHỮ VIẾT

1.1. Phân biệt cách gọi tên chữ viết và ngôn ngữ thể hiện trên bia ký Chăm

Hai cổ ngữ Pali và Sanskrit trên bia ký Chăm mà trước đây ta gọi theo Trung Hoa là tiếng Phạn hay Phạm. Khi xem riêng từng cổ ngữ thì tiếng Pali là Nam Phạn, tiếng Sanskrit là Bắc Phạn, bởi hai nguyên nhân:

a) Do địa bàn: nước Sri Lanka (Tích Lan) và Trung Hoa ở 2 vị trí Nam và Bắc Ấn Độ, nên cổ ngữ Pali từ Ấn Độ truyền vào Sri Lanka ở phía nam gọi là Nam Phạn. Tiếng Sanskrit du nhập vào nước Trung Hoa ở hướng bắc

nên gọi là Bắc Phạn.

b) Do căn cứ vào hệ phái Phật giáo: Kinh điển Phật giáo ở Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam... theo hệ phái Đại thừa (Mahāyāna) hay còn được gọi là Bắc Tông (uttaranikāya), hầu hết được dịch từ kinh điển tiếng Sanskrit nên tiếng này được gọi là Bắc Phạn. Kinh điển các nước Tích Lan, Myanma, Thái Lan, Campuchia, Lào, một phần Việt Nam thuộc hệ phái Nam Tông còn gọi (dakkhinanikāya) được dịch từ Tam tạng tiếng Pali nên tiếng này được gọi là Nam Phạn.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu song ngữ cổ tự này, tác giả phát hiện Brahmi là tên gọi của chữ Ấn Độ, được người Trung Quốc phiên âm ra là Phạn hay

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Phạm, và là chữ viết tắt của Bràhma (tức Phạm Thiên). Và từ tên gọi của chữ viết cổ Ấn Độ dùng để ghi 2 cổ ngữ này mà người Trung Hoa lại gọi cả 2 thứ tiếng Sanskrit và Pali là tiếng Phạm hay Phạn. Xét thấy không nên lẫn lộn giữa cách gọi tên tiếng nói và chữ viết như hiện nay nên chúng tôi đề nghị gọi thẳng tiếng Pali và tiếng Sanskrit như tên gốc bản ngữ chứ không nên gọi là tiếng Phạn (vì Phạn là tên của một loại chữ viết chứ không phải là tên của một loại ngôn ngữ). Chúng ta chỉ nên gọi “cổ tự Phạn” hay “chữ Nam Phạn” và “chữ Bắc Phạn”.

1.2. Mối quan hệ giữa tiếng Pali, Sanskrit và tiếng Chăm

Tiếng Chăm và cổ ngữ Pali, Sanskrit có quá trình tiếp xúc lâu đời, trước tiên qua thực hành các giáo điều, nghi thức, lễ nghi và giáo luật tôn giáo Bà-la-môn và Phật giáo. Do vậy từ vựng tiếng Pali, Sanskrit chiếm tỉ lệ khoảng từ 10% đến 20% trong tiếng Chăm.

Tiếng Pali và Sanskrit là ngôn ngữ biến hình, tiếng Chăm thì thuộc ngôn ngữ đơn lập. Tiếng Pali và Sanskrit xuất hiện từ trước công nguyên, là ngôn ngữ được chuẩn hóa cao và dồi dào về từ vựng nên đã xây dựng được một hệ thống thuật ngữ triết học, tôn giáo... Từ khoảng thời gian đầu công nguyên các lý thuyết tôn giáo Bà-la-môn, Phật giáo cổ (Đại thừa) du nhập vào xứ Champa bằng tiếng Sanskrit và Pali. Và kho tàng thuật ngữ bằng cổ ngữ này phần lớn còn tồn tại trong 128 bia ký Chăm cổ ở miền Trung Việt Nam⁽¹⁾.

2. PHẬT GIÁO TRÊN BIA KÝ CHĂM QUA CÁC CỔ NGỮ ẤN ĐỘ

Đức Bổn sư Thích Ca được coi là sanh ra tiếp nối các vị Phật, là đấng toàn tri diệu giác (Sammāsambuddha) giữa loài người. Bản chất xác thực của Ngài được biết là có lòng từ bi thương xót, lo lắng về sự giải thoát cho tất cả chúng sanh khỏi sự đau khổ.

Ngay từ thời xuất hiện những bia ký Chăm này, những lời dạy của Phật đã trở nên quen thuộc với dân tộc Chăm. Trên ít nhất 9 bia ký Phật giáo, số: 1, 28, 31, 37, 43, 93, 103, 123, 126 (trong số 128 bia nói trên), Đức Phật được biết trên bia ký qua các từ sau: Jina (Phật), Lokanātha (Thế Tôn, Phật), Sugata (Hồng danh Phật, Thiên Thệ), Dāmaresvara (Thần), Abhayadāma (Quan thế Âm, Phật), Sākyamuni (Thích Ca Mâu Ni), Amitābha (A-di-đà-Phật), Vajrapāni (Kim cang thần), Vairocana (Hồng danh Đức Phật), Saddharma (Saddharma đúng ra có nghĩa là Phật giáo, nhưng hình như cũng được gọi là Phật đà) và Pramuditālokesvara (Quan Âm hoan hỷ)...

Các bia ký Chăm này cho thấy Phật giáo dường như được đa số các hoàng tộc Chăm khuyến khích tôn thờ, các tượng và chùa Phật được các vị vua và nhân dân Chăm xây dựng nhiều nơi trong vùng dân tộc Champa, nay thuộc Ninh Thuận, Bình Thuận, Nha Trang... Đồng thời trong xã hội Chăm lúc bấy giờ còn có đội ngũ tăng chúng.

Ở cách Nha Trang, nơi có những đền thờ tôn nghiêm của người Chăm không xa, người ta đã tìm được bia ký tiếng Sanskrit số 1⁽²⁾ (bia Võ Cảnh), một tác phẩm lịch sử rất quan trọng. “Mặc dù bia ký không ghi rõ ngày tháng, nhưng theo cổ tự học, có thể xét được vào khoảng thế kỷ II hay III Công nguyên. Nội dung chỉ ra nguồn gốc của nó là một nhân vật xưng là con cháu của vua Srimara hay Kiu Liên (thế kỷ II Công nguyên), phần sau bia bị mòn không kết luận được là thuộc tôn giáo nào. Nhưng có một số từ điển tả như “prajānam Karunā” (phô bày rõ ràng cho chúng sanh) “lokasyāsya gatāgati” (sự đến và đi của thế gian) “prajānam priyahite sarvam visrstam mayā” (tất cả tài sản tôi đều phải bỏ lại cho sự vừa lòng và tốt đẹp của chúng sanh). Những lời lẽ trên có thể báo cho biết là một bia ký Phật giáo” (M. Finot, BEFEO, Vol. XV, số 2: 3).

Cũng theo Finot bia số 28⁽³⁾ (bia đá Bakul) được tìm thấy độ 3 dặm về phía Nam của làng Chung Mỹ, Phan Rang. Bia có 2 phần, phần tiếng Sanskrit do Bergaigne dịch, phần tiếng Chăm do Aymonier dịch và Finot là người chú giải. Bia có niên đại 829 Công nguyên, có 16 hàng, 7 hàng đầu, 2 hàng sau tiếng Sanskrit, còn lại tiếng Chăm. Nội dung bia ký nói rằng cha ông ấy xây dựng hai ngôi tháp Phật và hai ngôi chùa Phật. Ông cấp đất dâng cho chùa về sau để ủng hộ chư tỳ khưu tăng.

Bia số 31⁽⁴⁾ (bia ký Đồng Dương) của vua Indravarman II, niên đại 797

Saka⁽⁵⁾ do M. Finot xuất bản (BEFEO, Vol IV: 84). Bia khắc chữ 4 mặt (được ký hiệu thứ tự là A1, A2, A3, A4). Mỗi mặt lần lượt có 24, 24, 23 và 31 hàng văn xuôi tiếng Sanskrit, mặt A4 có đoạn viết bằng văn vần tiếng Sanskrit. Nội dung bia ghi: Có một ngôi chùa nổi tiếng ở tỉnh Quảng Nam, vua Sri - Jaya - Indravarman đã đặt một tượng Avalokitesvara vào năm 875 và dựng lên ngôi chùa để mang lại quyền lợi và tiện nghi tu hành cho các vị tỳ khưu tăng. Nhà vua cũng cúng dường một thửa đất rộng và ngũ cốc cho chùa. Tất cả việc làm của ngài cũng vì mục đích bành trướng Phật giáo trong nước. Vua Indravarman là một người tín đồ nổi tiếng có biệt hiệu là Paramabuddhaloka. Các vị vua Bhadravarman và Indravarman thường xây dựng nhiều đền chùa để cúng dường Phật giáo Chăm.

Bia ký số 37⁽⁵⁾ (bia An Thái 824), niên đại 902 Công nguyên được tìm thấy ở An Thái, tỉnh Quảng Nam. Trên bia ký khắc chữ 2 mặt, 3 hàng cuối tiếng Chăm, còn lại tiếng Sanskrit. Phần tiếng Sanskrit gồm 2 đoạn văn xuôi và 12 câu thơ cổ và những lời cầu nguyện. Hai câu thơ đầu hoàn toàn bị mòn mất chữ. Bia cho biết, năm 911 Công nguyên một người có chức vị cao xây dựng một ngôi đền thờ Avalokitesvara và một ngôi chùa Phật đặt tên là Vardhalokitesvara sau khi bà ngoại của ông là nữ vương Lyan Vrddhakulà mất.

Bia số 43⁽⁶⁾ (bia ký Nhân biểu) của Indravarman III, niên đại 833 saka 911 Công nguyên, được tìm thấy ở Quảng

Trị. Bia được khắc chữ ở 4 mặt gồm 13, 14, 11 và 12 hàng, cộng thêm lời cầu nguyện ở phần đầu. Bia ký trước 3 mặt được khắc tiếng Sanskrit (mặt còn lại bằng tiếng Chăm), gồm cả thảy 21 câu văn vần tiếng Sanskrit, một số đoạn nhỏ văn xuôi. Bia ghi lại rằng triều vua Chăm tên Po Klun Pilih Ràjadvāra và con trai lớn của ông Sukrti Po Klun Dhammapatha, năm 911 Công nguyên ông dâng cúng một ngôi chùa Phật Avalokitesvara với ý nghĩa về danh dự hay hồi hướng cho bà ngoại là nữ vương Lyan Vrddhakula, bà cũng là bà ngoại của Tribhuvanadevi.

Bia ký số 93⁽⁷⁾ của Jaya Paramesvaravaman II (bia Kim Choua). Bia được khắc chữ trên phiến đá của ngôi đền Kim Choua sát với thành trì Bình Định. Nó liên hệ đến vua Sri Jaya Paramesvaravamadeva (II) gồm có tên các vị thánh Phật giáo như: Lingalokesvara, Sri Jina Paramesvara, Sri Jinavrddhesvari, Sri Jinalokesvara, Sri Saugaladevesvara, Sri Jinadevadevi.

Bia ký số 103 (bia Kim Ngọc), niên đại 1187 Saka, được tìm thấy ở Bình Định. Nội dung bia ký là lời cầu nguyện Đức Phật, liên hệ đến một vị vua của hoàng tộc, tên ông hình như bị mờ mất. Có lẽ bao gồm niên đại là 1187, nhưng đang còn nghi vấn.

Bia số 123⁽⁹⁾ (bia ký Ron Buddhist Inscription) được khắc tiếng Sanskrit trên phiến đá nằm trong thửa ruộng cách Bắc Hà khoảng 3km, thuộc tỉnh Quảng Bình. Bia được khắc 4 hàng chữ tiếng Sanskrit (kiểu chữ khoảng thế kỷ thứ IX, X), nội dung nói về việc

dâng cúng một ngôi chùa Phật giáo. “Với lòng tôn kính đến các vị thần Sri Dāmaresvara, những thửa ruộng của Tilvit, Par, Tradvah... Tất cả đất này thuộc chùa Phật và đo đạc nghiêm gồm 250 [...] hiến dâng cho Phật giáo, do vị vua mộ đạo tên Sri [...] Những đồ mà người bảo tồn [...] Những vật mà người phá hoại [...]” (Dhamaresvāra, lãnh tụ của Dāmaras hay các bhūtas (yêu tinh), là một trong số những nhân vật quan trọng mà Avalokitesvara vay mượn của thần Siva) (đoạn văn này có nhiều chỗ bị mờ nên không thể dịch đọc hoàn chỉnh).

Bia số 125⁽¹⁰⁾ (Bia ký chùa Đòng Dương), nội dung ngắn chỉ có 2 hàng, có lẽ nói về hai vấn đề: một là vấn đề cổ tự học, hai là vấn đề chùa Phật của bia ký số 31 (B.E.F, Vol. IV: 113 - 123).

Bia số 126 (bia ký Phật giáo Khánh Thọ Đông), nội dung bia đề cập đến câu kệ ngôn Phật giáo, tương tự như bài kệ trên minh văn bằng vàng được tìm thấy ở Đức Hòa, Bình Tây, Long An:

“Ye Dhammā hetuprabhavā Tesam hetum tathāgatamāha.

Tesam ca yo nirodha evam avocat mahās’ramanah”.

(Dịch nghĩa: Các Pháp nào hằng phát sanh từ nguyên nhân. Như Lai đã thuyết về nguyên nhân của các Pháp ấy. Ngài cũng đã thuyết về sự diệt và phương pháp để diệt pháp ấy. Đức đại sa môn hằng thuyết giáo như vậy).

Bia được khắc phía sau bậc nền cao của tượng Phật ở Khánh Thọ Đông, một huyện của tỉnh Quảng Nam.

Những di vật khảo cổ học đã chứng thực thấy rõ những bia ký lưu ý vấn đề ảnh hưởng Phật giáo của nhân dân Chăm lúc bấy giờ. Các cuộc khai quật tại nhóm di chỉ Đồng Dương cũng tìm thấy đền thờ Phật và một số tượng Phật. Trong số đó có một tượng Phật cao khoảng 1,5m, ngoài ra còn có tượng Phật đồng tư thế đứng và những tượng Phật ngồi có rấn 7 đầu khoanh tròn bờ đoàn tượng Phật. Một số con dấu nặn bằng đất sét có hình vẽ Đức Phật cũng tìm được tại di chỉ này. Tổng thể di chỉ tại nhóm Đồng Dương chứng tỏ rõ ràng về một thành lũy Phật giáo rộng lớn. Sau này chỉ còn một mảnh vụn hình như có niên đại là giữa thế kỷ XII bắt đầu với lời cầu nguyện “Om namo Buddhaya” (Thành kính lễ Phật). Điều này phần nào cho thấy lúc bấy giờ Phật giáo vẫn chưa tắt hẳn.

KẾT LUẬN

Sau khi tập hợp các kiến thức về hình

thức thờ phượng xưa ở một số di chỉ khảo cổ học Champa qua các hình tượng và bia ký. Chúng tôi xét thấy qua các di vật và bia ký minh văn cho đến niên đại trước thế kỷ XIV trong văn hóa Chăm, Phật giáo có 2 hình thái chung:

a) Những nơi phát hiện các tượng thần Siva, Visnu hầu hết đều có cả tượng Đức Phật Thích Ca, Avalokitesvara.

b) Điều này chứng tỏ, thời bấy giờ người Chăm chưa phân biệt Phật đạo và Thần đạo.

Và không chỉ ở các khu vực người Chăm ở Trung Bộ, tại các di chỉ khảo cổ Óc Eo ở Bình Tả, Đức Hòa, Long An... các nhà khảo cổ cũng đã khai quật được các thần tượng linga, các tượng tròn khác và có cả các tượng Phật. Các di chỉ đền thờ Ấn giáo hay chùa Phật cho thấy đó đều là nơi tôn nghiêm để thờ phượng chung của dân chúng địa phương. □

CHÚ THÍCH

(1) Tất cả những bia ký trong 128 bia ký này được nghiên cứu trong bài viết của chúng tôi đều lấy từ tác phẩm *Hindu Colonies in the Far East* của RC. Majumdar xuất bản lần đầu vào năm 1944, Gian Publish House, Delhi.

(2) Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D.*, RC. Majumdar, 1985, tr. 1-3.

(3) Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D.*, sđd, tr. 65-67.

(4) Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D.*, sđd, tr. 74-88.

(5) Chữ Saka này là năm lên ngôi của vua Kanishka. Khi dịch cộng số 78 với năm Saka ra năm dương lịch.

(6) Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D.*, sđd, tr. 103-109.

(7) Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND-*

16TH Century A.D, sđd, tr. 125-137.

⁽⁸⁾ Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D*, sđd, tr. 210.

⁽⁹⁾ Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D*, sđd, tr. 216.

⁽¹⁰⁾ Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D*, sđd, tr. 225-226.

⁽¹¹⁾ Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D*, sđd, tr. 226.

⁽¹²⁾ Xem thêm *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D*, sđd, tr. 226.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Finot, M. BEFEO, Vol. IV, XV.

2. Majumdar, RC. 1944. *Hindu Colonies in the Far East*. Calcutta: General printers & publisher limited.

3. Majumdar, RC. 1985. *Champa: History and Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2ND - 16TH Century A.D*. Delhi: Gian Publishing House.